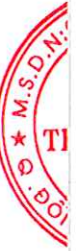


TÔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
đã được soát xét



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	6 – 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 – 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP là doanh nghiệp hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 08 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ kế toán là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 5 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì Hạ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Việt Hà	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Việt Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2023
Ông Nguyễn Anh Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Hồng Nhung	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Dịu	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Số : 51.3/2023/BCSX - AASCN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, được lập ngày 24 tháng 8 năm 2023, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2023

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Giám đốc**



Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2023-152-1

Trụ sở chính

54/3 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
Điện thoại: 028 3910 3908 / Fax: 028 3910 4880
Email: namviet@aacsn.com.vn / Web: www.aacsn.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

Phòng 903 toà 17T1 đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội / Điện thoại: 024 6281.1281
Email: info.hn@aacsn.com.vn / Web: www.aacsn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.044.417.256.039	1.790.636.694.679
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	71.462.994.196	162.595.088.716
1.	Tiền	111		69.462.994.196	161.595.088.716
2.	Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	1.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	57.026.153.815	40.844.053.361
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		57.026.153.815	40.844.053.361
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.237.943.212.983	1.088.479.549.762
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	474.848.110.663	442.601.466.659
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	709.294.514.436	587.757.711.260
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	217.293.041.441	221.612.825.400
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(163.492.453.557)	(163.492.453.557)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.08	578.475.831.960	411.244.913.234
1.	Hàng tồn kho	141		578.475.831.960	411.244.913.234
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		99.509.063.085	87.473.089.606
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	256.895.435	169.987.993
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		72.776.227.680	65.743.187.173
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	26.475.939.970	21.559.914.440
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		445.579.326.532	485.965.500.018
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		12.698.660.000	12.577.300.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	12.342.200.000	12.344.800.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.06	356.460.000	232.500.000
II.	Tài sản cố định	220		369.424.461.245	393.943.095.572
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	358.793.974.201	385.452.641.029
	- Nguyên giá	222		860.448.000.749	860.846.691.691
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(501.654.026.548)	(475.394.050.662)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	5.326.112.044	3.186.079.543
	- Nguyên giá	225		6.634.853.636	4.227.272.727
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.308.741.592)	(1.041.193.184)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	5.304.375.000	5.304.375.000
	- Nguyên giá	228		5.529.845.000	5.529.845.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(225.470.000)	(225.470.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	41.665.368.339	53.255.377.564
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.844.300.000	29.434.309.225
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.821.068.339	3.821.068.339
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	20.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		21.790.836.948	26.189.726.882
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	21.790.836.948	26.189.726.882
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.489.996.582.571	2.276.602.194.697

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.869.374.216.050	1.670.781.877.408
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.751.730.110.632	1.566.775.969.843
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	429.462.246.299	428.944.050.176
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	398.089.932.155	312.428.176.768
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	9.719.053.485	9.412.195.573
4.	Phải trả người lao động	314		8.113.621.573	11.325.266.065
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	55.250.244.417	58.999.470.329
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	363.836.968	2.129.191.196
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	132.724.504.840	136.239.567.907
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	716.821.759.040	605.534.567.350
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.184.911.855	1.763.484.479
II.	Nợ dài hạn	330		117.644.105.418	104.005.907.565
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	9.388.161.943	9.676.004.339
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19	19.798.778.004	26.732.301.247
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	88.457.165.471	67.597.601.979
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		620.622.366.521	605.820.317.289
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	620.622.366.521	605.820.317.289
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(543.000.000)	(543.000.000)
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(88.062.087)	(69.045.917)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		24.954.816.575	24.954.816.575
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.358.073.043	30.734.967.955
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		30.720.065.161	25.814.618.619
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		11.638.007.882	4.920.349.336
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		82.234.862.445	79.036.902.131
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.489.996.582.571	2.276.602.194.697

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Dịu



Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	722.333.798.497	527.787.372.811
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		722.333.798.497	527.787.372.811
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	646.714.157.099	477.379.534.550
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75.619.641.398	50.407.838.261
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	6.520.728.611	9.028.392.749
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	35.145.710.819	20.943.860.428
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		35.003.921.692	20.943.860.428
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	12.355.563
9.	Chi phí bán hàng	25		-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	30.457.650.479	28.898.643.892
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.537.008.711	9.606.082.253
12.	Thu nhập khác	31	VI.05	596.852.928	2.354.197.965
13.	Chi phí khác	32	VI.06	245.337.968	250.654.423
14.	Lợi nhuận khác	40		351.514.960	2.103.543.542
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.888.523.671	11.709.625.795
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	1.869.530.893	1.196.456.780
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.09	-	(2.529.764)
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15.018.992.778	10.515.698.779
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		11.638.007.882	8.255.137.480
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.380.984.896	2.260.561.299
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	278	197
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	278	197

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Hằng

Nguyễn Thị Dịu

Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		16.888.523.671	11.709.625.795
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		29.380.381.199	23.122.055.836
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.054.386.439)	(9.462.673.232)
-	Chi phí lãi vay	06		35.003.921.692	20.943.860.428
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		76.218.440.123	46.312.868.827
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(161.138.392.685)	(135.223.342.847)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(167.230.918.726)	(131.269.008.949)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		64.813.180.869	152.879.009.109
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.311.982.492	1.868.911.837
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(34.116.548.061)	(19.192.756.190)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.439.782.702)	(2.633.128.921)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(601.500.000)	(444.500.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(220.183.538.690)	(87.701.947.134)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.664.236.977)	(14.688.603.767)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		728.556.669	829.498.392
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.500.000.000)	(9.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500.000.000	3.936.118.461
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.170.550.104	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.483.750.705	8.312.820.021
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(1.281.379.499)	(10.610.166.893)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		627.835.462.629	330.277.498.110
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(497.041.814.672)	(213.585.166.858)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(445.479.792)	(445.479.792)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(22.195.900)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		130.348.168.165	116.224.655.560
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(91.116.750.024)	17.912.541.533
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		162.595.088.716	74.963.667.738
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(15.344.496)	20.540.084
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		71.462.994.196	92.896.749.355

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Hằng



Nguyễn Thị Dịu



Nguyễn Việt Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ kế toán bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là xây dựng. Do đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty phụ thuộc vào thời gian thực hiện hợp đồng với chủ đầu tư.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, không có sự kiện hay hoạt động bất thường nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

06. Cấu trúc doanh nghiệp

06.1 Thông tin về Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2023
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, phố Thịnh Liệt, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	82,65%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	(*)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(*): Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vệt vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 70%.

06.2 Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2023
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(*)

(*): Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

CHÍNH SÁCH

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T), việc xác định giá trị tài sản cố định hình thành từ dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng cơ bản.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tổng Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T), thời gian trích khấu hao tài sản cố định được xác định là thời gian khai thác hoàn vốn đầu tư của chủ đầu tư tại dự án. Việc trích khấu hao tài sản cố định hình thành từ dự án theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các

công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán, cung cấp và hoàn thành trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, ...).

18. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính đã lập bằng ngoại tệ sang VND

Tổng Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Campuchia, Báo cáo tài chính của Chi nhánh được lập bằng đồng ngoại tệ (USD). Tổng Công ty thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Chi nhánh Campuchia sang đồng Việt Nam theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trong kỳ kế toán.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

20. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

a. Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

Nếu đến cuối kỳ kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong Tổng Công ty.

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ

Các khoản thu nhập khác, chi phí khác, lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ của TSCĐ (nguyên giá, hao mòn lũy kế) phải được điều chỉnh lại như thể không phát sinh giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ Tổng Công ty.

Trường hợp tài sản cố định được bán có lãi thì chi phí khấu hao đang được ghi nhận trong Báo cáo tài chính riêng của bên mua tài sản cố định sẽ cao hơn chi phí khấu hao xét trên phương diện của cả tập đoàn, do đó trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kế toán phải điều chỉnh giảm chi phí khấu hao và hao mòn lũy kế do ảnh hưởng của giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ tập đoàn.

Khi loại trừ lãi chưa thực hiện trong giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ Tổng Công ty thì giá trị ghi sổ của tài sản cố định trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó nên kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng với số lãi chưa thực hiện bị loại trừ khỏi giá trị TSCĐ. Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, khoản mục chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng phải được ghi giảm số tiền tương ứng với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ lãi chưa thực hiện của tập đoàn. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ giao dịch bán tài sản cố định giữa các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty sẽ được hoàn nhập dần hàng năm khi kế toán điều chỉnh giảm chi phí khấu hao của Tổng Công ty.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các Công ty con trong Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Nếu Công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty con chia lợi nhuận.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.448.018.952	1.361.853.377
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.014.975.244	160.233.235.339
- Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	71.462.994.196	162.595.088.716

(*): Là khoản tiền trong tài khoản chứng khoán tại Vndirect và các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất là 4,5%/năm.

Trong đó, khoản tiền gửi trị giá 01 tỷ đồng được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Tổng Công ty tại các ngân hàng (chi tiết tại thuyết minh số V.13).

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1. Ngắn hạn	57.026.153.815	57.026.153.815	40.844.053.361	40.844.053.361
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	57.026.153.815	57.026.153.815	40.844.053.361	40.844.053.361
a2. Dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn (**)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	77.026.153.815	77.026.153.815	60.844.053.361	60.844.053.361

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,9%/năm đến 8,5%/năm.

Trong đó, khoản tiền gửi trị giá 16 tỷ đồng được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Tổng Công ty tại các ngân hàng (chi tiết tại thuyết minh số V.13).

(**): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 6,4%/năm đến 7,5%/năm.

Trong đó, khoản tiền gửi trị giá 17 tỷ đồng được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Tổng Công ty tại các ngân hàng (chi tiết tại thuyết minh số V.13).

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn**b.1. Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			17.844.300.000	17.844.300.000			30.180.986.994	29.434.309.225
- Công ty TNHH BOT đường 188	22,03	22,03	17.844.300.000	17.844.300.000	22,03	22,03	17.844.300.000	17.844.300.000
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông (*)			-	-	49,00	49,00	12.336.686.994	11.590.009.225
Cộng			17.844.300.000	17.844.300.000			30.180.986.994	29.434.309.225

(*) Trong kỳ, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 49% phần vốn của Công ty TNHH Bê tông Thăng Long – Mê Kông theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐQT ngày 20/02/2023 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thăng Long – CTCP phê duyệt phương án thoái vốn của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Bê tông Thăng Long – Mê Kông và hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 05/TTL ngày 28 tháng 2 năm 2023 ký giữa Tổng Công ty và ông Nguyễn Hải Hà.

b.2. Các khoản đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			3.821.068.339		-			3.821.068.339		-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	16,16	16,16	1.807.850.307	(**)	-	16,16	16,16	1.807.850.307	(**)	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	16,89	16,89	300.000.000	(**)	-	16,89	16,89	300.000.000	(**)	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long	15,00	15,00	1.713.218.032	(**)	-	15,00	15,00	1.713.218.032	(**)	-
Cộng			3.821.068.339		-			3.821.068.339		-

(**): Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết/ giá tham chiếu trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn này.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:**

Tên Công ty liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
<i>Cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ</i>		
- Công ty TNHH BOT đường 188	1.654.875.285	2.433.014.646
03. Phải thu của khách hàng		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>474.848.110.663</i>	<i>442.601.466.659</i>
- Phải thu của khách hàng lĩnh vực xây dựng	424.672.341.271	392.760.730.221
- Phải thu của khách hàng lĩnh vực khác	50.175.769.392	49.840.736.438
Cộng	474.848.110.663	442.601.466.659
<i>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>83.640.000</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	83.640.000	-
Cộng	83.640.000	-
04. Trả trước cho người bán		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>709.294.514.436</i>	<i>587.757.711.260</i>
- Trả trước cho người bán lĩnh vực xây dựng	644.439.424.192	553.077.644.251
- Trả trước cho người bán lĩnh vực khác	64.855.090.244	34.680.067.009
Cộng	709.294.514.436	587.757.711.260
<i>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>171.146.527.104</i>	<i>74.500.000.000</i>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	73.770.845.808	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	97.375.681.296	74.500.000.000
Cộng	171.146.527.104	74.500.000.000

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn	12.342.200.000	-	12.344.800.000	-
- Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco I (*)	12.342.200.000	-	12.344.800.000	-
Cộng	12.342.200.000	-	12.344.800.000	-

(*): Là khoản cho Công ty TNHH Ilsung & Cienco 1 vay để bổ sung vốn thực hiện thi công dự án: “Nâng cấp đường Quốc lộ 5 (Đoạn Thlea Ma’am – Battambang và Sri Sophorn – Poipet)”. Số dư gốc cho vay tại 30/6/2023 là 520.000,00 USD.

06. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	217.293.041.441	(1.487.804.059)	221.612.825.400	(1.487.804.059)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.082.626.919	-	10.082.626.919	-
- Tạm ứng	110.839.039.012	-	112.983.129.809	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.862.392.380	-	5.353.616.940	-
- Phải thu khác	92.508.983.130	(1.487.804.059)	93.193.451.732	(1.487.804.059)
+ Ban điều hành dự án	12.700.926.728	-	12.044.026.385	-
+ Lãi dự thu	1.641.117.447	-	1.366.780.874	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 (**)	34.649.334.444	-	34.649.334.444	-
+ Phải thu các nhà thầu phụ về trách nhiệm bồi thường theo bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội (***)	33.266.862.248	-	33.266.862.248	-
+ Các khoản phải thu khác	10.250.742.263	(1.487.804.059)	11.866.447.781	(1.487.804.059)
b. Dài hạn	356.460.000	-	232.500.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	356.460.000	-	232.500.000	-
Cộng	217.649.501.441	(1.487.804.059)	221.845.325.400	(1.487.804.059)

(**): Khoản tiền hoàn vốn và lợi nhuận Công ty TNHH BOT Yên Lệnh đã chi cho Nhà đầu tư thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh theo phương thức BOT (Dự án BOT Cầu Yên Lệnh giai đoạn 1). Công ty đã hoàn tất thời gian thu phí cho giai đoạn 1 nhưng chưa thực hiện quyết toán hợp đồng BOT giai đoạn 1 của Dự án và hiện vẫn đang được Bộ Giao thông vận tải giao cho Công ty quản lý và bảo trì.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(***) Theo bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội liên quan đến trách nhiệm của các nhà thầu thi công các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng theo quy định của gói thầu số 4 Dự án đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi giai đoạn từ tháng 7/2014 đến tháng 7/2017, tại mục trách nhiệm bồi thường, Tổng Công ty với tư cách là nhà thầu phải bồi thường cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam – Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Căn cứ bản án nêu trên, Tổng Công ty đã ghi nhận nợ phải trả Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam – Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng (chi tiết tại thuyết minh số V.19). Đồng thời, căn cứ theo các hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ để thực hiện gói thầu số 4, Tổng Công ty đang tạm thời xác định các nhà thầu phụ có trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty do thi công không đảm bảo chất lượng công trình theo quy định. Hiện nay, Tổng Công ty đang trong quá trình thu thập thông tin từ phía cơ quan chức năng để có cơ sở xác định trách nhiệm của từng nhà thầu phụ. Do vậy, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị tổn thất và thiệt hại đối với nghĩa vụ bồi thường nêu trên và tạm thời ghi nhận trên khoản mục phải thu khác với các nhà thầu phụ thi công số tiền 33.266.862.248 đồng.

Đơn vị tính: VND

07. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công nợ trả trước cho người bán	148.372.933.389	809.206.779	148.372.933.389	809.206.779
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long	11.854.196.384	118.150.973	11.854.196.384	118.150.973
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	35.587.816.315	-	35.587.816.315	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	61.170.471.443	-	61.170.471.443	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ	17.649.396.088	-	17.649.396.088	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số mười bảy Thăng Long	14.855.926.944	691.055.806	14.855.926.944	691.055.806
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	7.067.562.295	-	7.067.562.295	-
- Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thăng Long	187.563.920	-	187.563.920	-
Công nợ phải thu của khách hàng	15.186.951.111	746.028.223	15.186.951.111	746.028.223
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long	1.840.430.981	746.028.223	1.840.430.981	746.028.223
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	7.197.552.325	-	7.197.552.325	-
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	2.635.052.753	-	2.635.052.753	-
- Công ty Cổ phần Công trình 798	659.499.850	-	659.499.850	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật & Xây dựng Namkwang Hàn Quốc	1.361.250.287	-	1.361.250.287	-
- Các đối tượng khác	1.493.164.915	-	1.493.164.915	-
Công nợ phải thu khác	1.487.804.059	-	1.487.804.059	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số mười bảy Thăng Long	1.241.961.126	-	1.241.961.126	-
- Các đối tượng khác	245.842.933	-	245.842.933	-
Cộng	165.047.688.559	1.555.235.002	165.047.688.559	1.555.235.002

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.194.853.386	-	3.331.784.790	-
- Công cụ, dụng cụ	456.361.748	-	2.197.466.498	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	575.573.640.791	-	405.715.661.946	-
- Hàng hóa	250.976.035	-	-	-
Cộng	578.475.831.960	-	411.244.913.234	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	719.054.259.055	117.825.293.900	21.200.984.071	2.766.154.665	860.846.691.691
- Mua trong kỳ	-	728.488.795	2.272.800.000	70.000.000	3.071.288.795
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(2.058.650.035)	-	(855.680.000)	(555.178.002)	(3.469.508.037)
- Giảm khác(*)	-	(275.000)	(196.700)	-	(471.700)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	716.995.609.020	118.553.507.695	22.617.907.371	2.280.976.663	860.448.000.749
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	373.714.674.883	83.842.737.452	15.173.897.156	2.662.741.171	475.394.050.662
- Khấu hao trong kỳ	25.399.396.414	2.957.175.906	694.566.820	61.693.651	29.112.832.791
- Tăng khác (*)	-	1.200.879	1.092.291	-	2.293.170
- Thanh lý, nhượng bán	(2.058.650.035)	-	(249.573.331)	(546.926.709)	(2.855.150.075)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	397.055.421.262	86.801.114.237	15.619.982.936	2.177.508.113	501.654.026.548
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	345.339.584.172	33.982.556.448	6.027.086.915	103.413.494	385.452.641.029
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	319.940.187.758	31.752.393.458	6.997.924.435	103.468.550	358.793.974.201

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là: 269.265.010.095 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 615.025.116.329 đồng và 344.982.006.408 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế và Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Nghệ An.

(*): Tăng, giảm do chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia từ ngoại tệ sang VND.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	4.227.272.727	-	4.227.272.727
- Thuê tài chính trong kỳ	-	2.407.580.909	2.407.580.909
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	4.227.272.727	2.407.580.909	6.634.853.636
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	1.041.193.184	-	1.041.193.184
- Khấu hao trong kỳ	264.204.546	3.343.862	267.548.408
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	1.305.397.730	3.343.862	1.308.741.592
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	3.186.079.543	-	3.186.079.543
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	2.921.874.997	2.404.237.047	5.326.112.044

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	5.304.375.000	225.470.000	5.529.845.000
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	5.304.375.000	225.470.000	5.529.845.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	225.470.000	225.470.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	225.470.000	225.470.000
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	5.304.375.000	-	5.304.375.000
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	5.304.375.000	-	5.304.375.000

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là: 225.470.000 đồng.

- (*) Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 260, tờ bản đồ số 10-E tại Bùi Trám, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình với diện tích 6.900 m² (trong đó đất ở là 400 m² và đất vườn là 6.500 m²). Tổng Công ty nhận chuyển nhượng từ Ông Nguyễn Văn Viêm theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại ngày 12 tháng 03 năm 2020. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	256.895.435	169.987.993
- Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	235.142.182	18.399.223
- Chi phí trả trước khác	21.753.253	151.588.770
b. Dài hạn	21.790.836.948	26.189.726.882
- Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	16.839.951.636	20.759.831.579
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.878.883.700	4.740.857.855
- Các khoản khác	1.072.001.612	689.037.448
Cộng	<u>22.047.732.383</u>	<u>26.359.714.875</u>

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**13. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng^(*)</i>	<i>Giảm^(*)</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Vay ngắn hạn	605.534.567.350	605.534.567.350	629.314.484.089	518.027.292.399	716.821.759.040	716.821.759.040
- Vay ngắn hạn	480.445.606.372	480.445.606.372	627.835.462.629	463.864.635.655	644.416.433.346	644.416.433.346
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	125.088.960.978	125.088.960.978	1.479.021.460	54.162.656.744	72.405.325.694	72.405.325.694
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	67.597.601.979	67.597.601.979	22.631.384.952	1.771.821.460	88.457.165.471	88.457.165.471
- Vay dài hạn	66.780.889.031	66.780.889.031	20.816.752.225	1.326.341.668	86.271.299.588	86.271.299.588
- Nợ thuê tài chính dài hạn	816.712.948	816.712.948	1.814.632.727	445.479.792	2.185.865.883	2.185.865.883
Cộng	673.132.169.329	673.132.169.329	651.945.869.041	519.799.113.859	805.278.924.511	805.278.924.511

(*): Tăng trong kỳ gồm:

- Tăng do phát sinh vay: 627.835.462.629 đồng.
- Tăng do nhận nợ thuê tài chính: 1.814.632.727 đồng.
- Tăng do chuyển vay và nợ thuê tài chính dài hạn thành vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả: 1.479.021.460 đồng.
- Tăng do chuyển vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả thành vay và nợ thuê tài chính dài hạn do được cơ cấu lại nợ gốc vay: 20.816.752.225 đồng.

Giảm trong kỳ gồm:

- Giảm do trả nợ gốc vay: 497.487.294.464 đồng;
- Giảm do chuyển vay và nợ thuê tài chính dài hạn thành vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả: 1.479.021.460 đồng.
- Giảm do chuyển vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả thành vay và nợ thuê tài chính dài hạn do được cơ cấu lại nợ gốc vay: 20.816.752.225 đồng.
- Giảm do chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia từ ngoại tệ sang VND: 16.045.710 đồng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	644.416.433.346	480.445.606.372
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội ^(a)	162.850.182.314	138.499.742.265
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong ^(b)	274.705.523.395	140.433.442.840
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành ^(c)	4.313.941.057	12.017.148.205
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển Campuchia ^(d)	1.571.071.630	5.305.449.860
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ ^(e)	76.149.050.038	77.537.748.693
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế ^(f)	54.403.506.725	53.678.551.621
+ Công ty TNHH Ilsung & Cienco 1 ^(g)	25.956.655.812	15.099.043.580
+ Vay các đối tượng khác ^(h)	44.466.502.375	37.874.479.308
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	72.405.325.694	125.088.960.978
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành ⁽ⁱ⁾	1.920.683.336	1.920.683.336
+ Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Nghệ An ^(j)	51.000.000.000	102.988.463.999
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế ^(k)	146.400.000	292.800.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ ^(m)	545.000.000	1.090.000.000
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội ⁽ⁿ⁾	890.959.584	890.959.584
+ Vay đối tượng khác ^(h)	17.902.282.774	17.906.054.059
Cộng	716.821.759.040	605.534.567.350

- (a) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng số 01/2022/161762/HỆTDHM ngày 09 tháng 9 năm 2022. Hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức cho vay là 200.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 800.000.000.000 đồng). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tối đa đến 15/8/2023, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm là các khoản lợi thu được từ khai thác giá trị quyền sử dụng đất tại số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và hợp đồng tiền gửi giá trị 18.000.000.000 đồng (lãi suất từ 4,5%/năm đến 7,2%/năm) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội.
- (b) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo văn bản sửa đổi, bổ sung số 44/2022/HĐTD/NHN/SDBS/03 ngày 09 tháng 3 năm 2023 đính kèm hợp đồng số 44/2022/HĐTD/NHN ngày 12 tháng 4 năm 2022. Hạn mức vay vốn 1 là 200.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức tín chấp tối đa là 50.000.000.000 đồng), hạn mức vay vốn 2 là 200.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức tín chấp tối đa là 50.000.000.000 đồng). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Văn bản sửa đổi, bổ sung này (từ ngày 09/3/2023 đến ngày 09/4/2024), lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền đòi số nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt khác đã hình thành và hình thành trong tương lai từ các hợp đồng thi công của Tổng Công ty với các chủ đầu tư theo hợp đồng Thế chấp tài sản số 350/2020/HĐBD/NHN/04 ngày 10/11/2021 ký giữa ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hoàn Kiếm và Tổng Công ty Thăng Long – CTCP.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- (c) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành theo hợp đồng số 23/2321351-CTD/021 ngày 30 tháng 6 năm 2023. Hạn mức cấp tín dụng là 250.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng). Mục đích vay là cho vay ngắn hạn tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 09 tháng, lãi suất vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng một số tài sản là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Tổng Công ty, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng mà ngân hàng tài trợ cho hoạt động thi công xây dựng.
- (d) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Campuchia theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 56/2022/CL/TL-BIDC/134013 ngày 30 tháng 09 năm 2022 nhằm bổ sung vốn lưu động để thực hiện gói thầu số 01: Nâng cấp đường quốc lộ số 05 và xây mới đường tránh Pursat khu Thlea Ma ‘am – Pursat, Km171+200 – Km191+000, L=19,8 Km theo hợp đồng xây dựng số 01/2019/HĐXD ngày 21/8/2019 giữa Công ty TNHH Ilsung & Cienco 1 và Tổng Công ty Thăng Long – CTCP. Hạn mức cho vay 450.000 USD, thời hạn cấp tín dụng hạn đến ngày 22/09/2023, lãi suất 9%/năm. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là toàn bộ khoản phải thu Công ty TNHH Ilsung & Cienco 1 từ hợp đồng nêu trên. Số dư gốc vay tại ngày 30/6/2023 là: 66.192,19 USD.
- (e) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/134637/HĐTD ngày 25 tháng 10 năm 2022 nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay tối đa là 130.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở LC tối đa là 80.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2022. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản là nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải; quyền đòi nợ giá trị khối lượng xây lắp hình thành trong tương lai được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thế chấp được ký kết với Ngân hàng, lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- (f) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số HUE/23001 ngày 17 tháng 01 năm 2023 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành các loại bảo lãnh phục vụ thi công xây dựng. Hạn mức cho vay và tương đương cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh là 100 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng các biện pháp bảo đảm sau: Mỗi lần đề nghị cấp bảo lãnh, Công ty sẽ ký quỹ theo quy định của Ngân hàng; Toàn bộ số dư theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 262989/2016/HĐTĐ/VPB-HUE ngày 07/12/2016 thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long; Bất động sản tại thửa 260, TBĐ 10, xóm Bùi Trám, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình và các quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng thi công.
- (g) Khoản vay Công ty TNHH Ilsung & Cienco 1 theo Biên bản thỏa thuận ngày 15/05/2022 về điều kiện và cam kết hỗ trợ giải ngân vốn thi công gói thầu số 01: Nâng cấp đường quốc lộ số 05 và xây mới đường tránh Pursat khu Thlea Ma ‘am – Pursat, Km171+200 – Km191+000, L=19,8 Km. Lãi suất cho vay bằng lãi suất mà Công ty TNHH Ilsung & Cienco 1 phải nhận nợ với Ngân Hàng Kookmin Bank Việt Nam. Khoản vay này được bảo đảm bằng khoản Tổng Công ty Thăng Long – CTCP phải thu Công ty TNHH Ilsung & Cienco 1. Số dư gốc vay tại ngày 30/6/2023 là: 1.093.602,520 USD.
- (h) Khoản vay các cá nhân theo các hợp đồng:
- Hợp đồng số 002/2021 ngày 19/5/2021, số tiền vay là 400.000 USD, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày nhận tiền, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay tại ngày 30/6/2023 là: 400.000 USD.
 - Hợp đồng ngày 30/9/2021, số tiền vay là 3.000.000 USD, thời hạn vay từ 01/10/2021 đến hết 31/12/2022, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay tại ngày 30/6/2023 là: 1.949.643 USD.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Hợp đồng vay ngắn hạn số 03/2023/HĐV/TTL ngày 09 tháng 5 năm 2023 với số tiền là 15.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất vay là 5,7%/năm.

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn	86.271.299.588	66.780.889.031
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành ⁽ⁱ⁾	7.941.995.071	8.902.336.739
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An ^(j)	63.819.381.630	43.002.629.405
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế ^(k)	219.600.000	585.600.000
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 ^(l)	14.290.322.887	14.290.322.887
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.185.865.883	816.712.948
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội ^(m)	2.185.865.883	816.712.948
Cộng	88.457.165.471	67.597.601.979

- (i) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành theo hợp đồng số 22/2321351-CTD/003 ngày 23 tháng 02 năm 2022. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định theo Hợp đồng mua sắm hàng hóa số 009/2022/HĐMSHH/TLG-TQEQ ngày 15/02/2022 ký giữa Tổng Công ty Thăng Long - CTCP với Công ty Cổ phần Thiết bị Tín Quang và Hợp đồng mua sắm hàng hóa số 010/2022/HĐMSHH/TLG-BM ngày 15/02/2022 ký giữa Tổng Công ty Thăng Long - CTCP với Công ty Cổ phần Thiết bị Đầu tư Bình Minh. Thời hạn mỗi khoản vay là 72 tháng, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo từ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là 10 xe lu theo Hợp đồng thế chấp số 22/2321351- HDTD ngày 23/02/2022.
- (j) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng cấp tín dụng số NGA.DN.808.060415 ngày 05/6/2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung với hạn mức cho vay là 650.000.000.000 đồng. Số tiền vay khả dụng là 500.000.000.000 đồng, số tiền vay dự phòng là 150.000.000.000 đồng. Khoản vay với mục đích Đầu tư Dự án Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao thông Vực Vòng theo hình thức Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao. Thời hạn giải ngân là 30 tháng kể từ ngày nhận đủ tiền vay lần đầu. Thời hạn cho vay từ ngày Công ty nhận tiền vay lần đầu đến ngày 25/10/2025. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng BOT bao gồm: quyền tiếp nhận dự án, quyền thu phí và các quyền tài sản khác; toàn bộ tài sản khác thuộc Dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng theo hình thức hợp đồng BOT, toàn bộ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 và Tổng Công ty Thăng Long – CTCP trong Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh.
- (k) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế theo hợp đồng cho vay số HUE/20093 ngày 30 tháng 12 năm 2020 để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 60 tháng. Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 8,3%/năm sau đó điều chỉnh theo quy định của hợp đồng. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là xe ô tô 5 chỗ hiệu Hyundai có biển số xe là 30G - 749.95.
- (l) Khoản vay Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 theo Hợp đồng vay số 01/2017/HĐVV/CIENCO4-BOT ngày 26/12/2017 với hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn thanh toán trong quá trình đầu tư khai thác Dự án đầu tư Xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng. Thời hạn cho vay là 08 năm kể từ ngày bên vay rút vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Nghệ An và được nhập gốc 01 lần vào cuối năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

- (m) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/134637/HĐTD ngày 30 tháng 11 năm 2019 để đầu tư mua sắm tài sản cố định với thời hạn 60 tháng, lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải.
- (n) Khoản nợ thuê tài chính tại Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21720000347/HĐCTTC ngày 18/12/2020 để thuê tài sản là Cầu trục bánh lốp SANY. Thời hạn 48 tháng, lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội giải ngân khoản tiền đặt cho bên cung cấp.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 21723000240/HĐCTTC ngày 14/6/2023 để thuê tài sản là Xe ô tô con 5 chỗ nhập khẩu VOLVO S90L ULTIMATE - 29LD-04148. Thời hạn thuê là 60 tháng, lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội giải ngân khoản tiền đặt cho bên cung cấp.

*Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính**Đơn vị tính: VND*

<i>Thời hạn</i>	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023</i>			<i>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022</i>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Trả tiền lãi thuê</i>	<i>Trả nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Trả tiền lãi thuê</i>	<i>Trả nợ gốc</i>
<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	<i>526.699.836</i>	<i>81.220.044</i>	<i>445.479.792</i>	<i>557.153.533</i>	<i>111.673.741</i>	<i>445.479.792</i>
<i>+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>526.699.836</i>	<i>81.220.044</i>	<i>445.479.792</i>	<i>557.153.533</i>	<i>111.673.741</i>	<i>445.479.792</i>
Cộng	526.699.836	81.220.044	445.479.792	557.153.533	111.673.741	445.479.792

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Phải trả người bán ngắn hạn</i>	429.462.246.299	429.462.246.299	428.944.050.176	428.944.050.176
- Phải trả người bán lĩnh vực xây dựng	425.410.045.925	425.410.045.925	426.932.717.773	426.932.717.773
- Phải trả người bán lĩnh vực khác	4.052.200.374	4.052.200.374	2.011.332.403	2.011.332.403
<i>b. Phải trả người bán dài hạn</i>	9.388.161.943	9.388.161.943	9.676.004.339	9.676.004.339
- Phải trả người bán lĩnh vực xây dựng	9.388.161.943	9.388.161.943	9.676.004.339	9.676.004.339
Cộng	438.850.408.242	438.850.408.242	438.620.054.515	438.620.054.515

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	398.089.932.155	312.428.176.768
- Người mua trả tiền trước lĩnh vực xây dựng	397.830.188.405	312.428.176.768
- Người mua trả tiền trước lĩnh vực khác	259.743.750	-
Cộng	398.089.932.155	312.428.176.768

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	20.687.804.957	3.373.311.789	5.153.213.895	10.616.794.998	25.603.505.652	2.825.431.381
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	872.109.483	4.414.885.634	1.903.384.266	2.439.782.702	872.109.483	3.878.487.198
- Thuế thu nhập cá nhân	-	234.771.011	756.733.306	736.361.386	324.835	255.467.766
- Thuế tài nguyên	-	468.940.837	-	468.940.837	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	16.044.487	1.859.357.170	19.937.400	-	1.855.464.257
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	202.469.726	37.629.818	37.668.750	-	202.430.794
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	701.772.089	5.000.000	5.000.000	-	701.772.089
Cộng	21.559.914.440	9.412.195.573	9.715.318.455	14.324.486.073	26.475.939.970	9.719.053.485

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	<i>55.250.244.417</i>	<i>58.999.470.329</i>
- Chi phí lãi vay	1.518.793.158	643.356.360
- Trích trước chi phí thi công công trình	53.617.339.180	58.228.810.658
- Các khoản khác	114.112.079	127.303.311
Cộng	55.250.244.417	58.999.470.329

18. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	<i>363.836.968</i>	<i>2.129.191.196</i>
- Doanh thu nhận trước	363.836.968	2.129.191.196
Cộng	363.836.968	2.129.191.196

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>132.724.504.840</i>	<i>136.239.567.907</i>
- Kinh phí công đoàn	713.812.415	671.355.641
- Bảo hiểm xã hội	892.084.789	2.074.847.880
- Bảo hiểm y tế	473.971.804	293.912.904
- Bảo hiểm thất nghiệp	349.882.511	269.848.911
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80.000.000	30.000.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	788.161.680	613.161.680
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	129.426.591.641	132.286.440.891
+ <i>Đội thi công công trình</i>	<i>67.087.569.780</i>	<i>73.509.602.498</i>
+ <i>Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV (*)</i>	<i>33.266.862.248</i>	<i>33.266.862.248</i>
+ <i>Các đối tượng khác</i>	<i>29.072.159.613</i>	<i>25.509.976.145</i>
<i>b. Dài hạn</i>	<i>19.798.778.004</i>	<i>26.732.301.247</i>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.017.788.000	1.017.788.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.780.990.004	25.714.513.247
+ <i>Công ty TNHH BOT đường 188 (**)</i>	<i>14.853.049.049</i>	<i>14.525.224.334</i>
+ <i>Các đối tượng khác</i>	<i>3.927.940.955</i>	<i>11.189.288.913</i>
Cộng	152.523.282.844	162.971.869.154

(*): Theo bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội liên quan đến trách nhiệm của các nhà thầu thi công các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng theo quy định của gói thầu số 4 Dự án đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi giai đoạn từ tháng 7/2014 đến tháng 7/2017, tại mục trách nhiệm bồi thường, Tổng Công ty với tư cách là nhà thầu phải bồi thường cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam – Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Căn cứ bản án nêu trên, Tổng Công ty đã ghi nhận nợ phải trả Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam – Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Đồng thời, căn cứ theo các hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ để thực hiện gói thầu số 4, Tổng Công ty đang tạm thời xác định các nhà thầu phụ có trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty do thi công không đảm bảo chất lượng công trình theo quy định. Hiện nay, Tổng Công ty đang trong quá trình thu thập thông tin từ phía cơ quan chức năng để có cơ sở xác định trách nhiệm của từng nhà thầu phụ. Do vậy, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị tổn thất và thiệt hại đối với nghĩa vụ bồi thường nêu trên và tạm thời ghi nhận trên khoản mục phải thu khác với các nhà thầu phụ thi công số tiền 33.266.862.248 đồng (chi tiết tại thuyết minh số V.06).

(**): Tiền thu hoàn vốn đầu tư của các dự án BOT chờ quyết toán với các đối tác trong dự án BOT và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	5.835.678	21.564.090.720	29.208.618.165	75.427.171.267	597.368.392.375
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	4.920.349.336	3.786.493.618	8.706.842.954
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước tại Công ty mẹ	-	-	-	-	3.390.725.855	(3.390.725.855)	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước tại Công ty con	-	-	-	-	-	(3.273.691)	(176.762.754)	(180.036.445)
Giảm khác	-	-	-	(74.881.595)	-	-	-	(74.881.595)
Số dư cuối năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	(69.045.917)	24.954.816.575	30.734.967.955	79.036.902.131	605.820.317.289
Số dư đầu năm nay	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	(69.045.917)	24.954.816.575	30.734.967.955	79.036.902.131	605.820.317.289
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	11.638.007.882	3.380.984.896	15.018.992.778
Phân phối lợi nhuận trong kỳ tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong kỳ tại Công ty con	-	-	-	-	-	(14.902.794)	(183.024.582)	(197.927.376)
Giảm khác (*)	-	-	-	(19.016.170)	-	-	-	(19.016.170)
Số dư cuối kỳ này	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	(88.062.087)	24.954.816.575	42.358.073.043	82.234.862.445	620.622.366.521

(*): Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch chuyển đổi báo cáo tài chính của Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia từ đồng ngoại tệ sang VND.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	209.959.080.000	50,10	209.959.080.000	50,10
+ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	105.000.000.000	25,05	105.000.000.000	25,05
+ Các đối tượng khác	104.120.920.000	24,85	104.120.920.000	24,85
Cộng	419.080.000.000	100	419.080.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.908.000	41.908.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	54.300	54.300
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.853.700	41.853.700
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Tổng Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	24.954.816.575	24.954.816.575
Cộng	24.954.816.575	24.954.816.575

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	11.254,87	227.097,38
- JPY	24.109,00	24.109,00

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***Đơn vị tính: VND***01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	609.873.187.481	426.662.975.465
- Doanh thu các hoạt động khác	112.460.611.016	101.124.397.346
Cộng	722.333.798.497	527.787.372.811

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	565.720.440.026	407.616.762.176
- Giá vốn các hoạt động khác	80.993.717.073	69.762.772.374
Cộng	646.714.157.099	477.379.534.550

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.285.312.447	2.825.594.564
- Lãi bán các khoản đầu tư (*)	1.580.540.879	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.769.783.539
- Lợi nhuận dự án BOT	1.654.875.285	2.433.014.646
Cộng	6.520.728.611	9.028.392.749

(*): Lợi nhuận từ việc chuyển nhượng 49% phần vốn góp Tổng Công ty đang sở hữu tại Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông (chi tiết tại thuyết minh số V.02).

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Lãi tiền vay	35.003.921.692	20.943.860.428
- Lãi chậm thanh toán	141.789.127	-
Cộng	35.145.710.819	20.943.860.428

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	114.198.707	434.280.483
- Thu thanh lý công cụ, dụng cụ văn phòng	-	472.556.739
- Lãi chậm thanh toán	341.427.467	-
- Các khoản khác	141.226.754	1.447.360.743
Cộng	596.852.928	2.354.197.965

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Tiền vi phạm hành chính	154.569.077	2.000.000
- Lãi chậm nộp bảo hiểm	36.412.784	-
- Các khoản khác	54.356.107	248.654.423
Cộng	245.337.968	250.654.423

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i>	<i>30.457.650.479</i>	<i>28.898.643.892</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	16.505.429.397	15.272.772.642
- Chi phí vật liệu quản lý	96.979.279	151.992.819
- Chi phí đồ dùng văn phòng	313.291.536	202.271.371
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.021.666.368	809.772.328
- Thuế, phí và lệ phí	256.073.240	428.464.935
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.019.821.561	9.971.951.710
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.244.389.098	2.061.418.087
Cộng	30.457.650.479	28.898.643.892

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.789.558.471	1.196.456.780
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	79.972.422	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.869.530.893	1.196.456.780

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(2.529.764)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(2.529.764)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	11.638.007.882	8.255.137.480
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.638.007.882	8.255.137.480
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.853.700	41.853.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	278	197

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	11.638.007.882	8.255.137.480
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.638.007.882	8.255.137.480
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.853.700	41.853.700
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	278	197

12. Chi phí theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	393.751.790.720	274.299.358.806
- Chi phí nhân công	38.634.974.036	46.410.084.246
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.380.381.199	23.122.055.836
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.319.222.111	82.998.937.852
- Chi phí khác bằng tiền	14.997.702.437	14.069.739.525
- Chi phí thuê phụ	348.420.251.915	174.794.533.707
Cộng	937.504.322.418	615.694.709.972

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm:

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng nhập gốc trong kỳ	182.100.454
- Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	1.814.632.727

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Chức vụ	Đơn vị tính: VND Tổng thu nhập từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Ông Vũ Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	270.000.000
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	270.000.000
Ông Đào Việt Tiến	Phó Tổng Giám đốc	90.400.000
Ông Nguyễn Hải Vinh	Phó Tổng Giám đốc	322.790.000
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	216.000.000
Bà Hoàng Thị Hồng Nhung	Phó Tổng Giám đốc	247.500.000
Ông Nguyễn Anh Văn	Phó Tổng Giám đốc	329.755.000
Bà Nguyễn Thị Dịu	Kế toán trưởng	299.999.998
Cộng		2.046.444.998

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	Công ty mẹ
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông	Công ty liên doanh, liên kết đến ngày 28/02/2023
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Công ty liên doanh, liên kết
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Công ty có cùng Công ty mẹ

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ đã thuyết minh tại mục V.02, không còn nghiệp vụ khác phát sinh trong kỳ giữa Tổng Công ty với các bên liên quan khác.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.03, V.04, còn các công nợ khác với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH BOT đường 188		
- Phải thu khác ngắn hạn	720.943.751	720.943.751
Cộng nợ phải thu	720.943.751	720.943.751
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG		
- Phải trả khác	12.672.727	-
Công ty TNHH BOT đường 188		
- Phải trả dài hạn khác (thu hoàn vốn dự án BOT)	14.853.049.049	14.525.224.334
Cộng nợ phải trả	14.865.721.776	14.525.224.334

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính trong kỳ như sau:

- Lĩnh vực 1: Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ...
- Lĩnh vực 2: Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, thuê văn phòng, dịch vụ thu phí đường bộ.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Hoạt động xây dựng	Hoạt động khác	Cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	609.873.187.481	112.460.611.016	722.333.798.497
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	606.322.470.106	99.474.319.680	705.796.789.786
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	3.550.717.375	12.986.291.336	16.537.008.711
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	8.106.265.863	5.713.237.761	13.819.503.624
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	16.206.696.063	26.615.642.720	42.822.338.783
Số dư tại ngày 30/6/2023			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.833.415.838.892	486.426.227.329	2.319.842.066.221
- Tài sản không phân bổ			170.154.516.350
Tổng tài sản	1.833.415.838.892	486.426.227.329	2.489.996.582.571
- Nợ phải trả bộ phận	1.561.305.815.840	292.030.439.306	1.853.336.255.146
- Nợ phải trả không phân bổ			16.037.960.904
Tổng nợ phải trả	1.561.305.815.840	292.030.439.306	1.869.374.216.050

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<u>Hoạt động xây dựng</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Cộng</u>
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	426.662.975.465	101.124.397.346	527.787.372.811
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	429.826.745.368	88.354.545.190	518.181.290.558
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(3.163.769.903)	12.769.852.156	9.606.082.253
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	14.668.528.247	20.075.520	14.688.603.767
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	24.143.080.470	6.744.058.336	30.887.138.806
Số dư tại ngày 30/6/2022			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.813.289.900.154	431.742.202.785	2.245.032.102.939
- Tài sản không phân bổ			232.975.275.069
Tổng tài sản	1.813.289.900.154	431.742.202.785	2.478.007.378.008
- Nợ phải trả bộ phận	1.700.344.278.962	157.709.831.684	1.858.054.110.646
- Nợ phải trả không phân bổ			1.894.884.479
Tổng nợ phải trả	1.700.344.278.962	157.709.831.684	1.859.948.995.125

Khu vực địa lý:

Tổng Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh ở trong lãnh thổ Việt Nam và ở ngoài lãnh thổ Việt Nam:

	<u>Trong lãnh thổ Việt Nam</u>	<u>Ngoài lãnh thổ Việt Nam (Campuchia)</u>	<u>Cộng</u>
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	699.575.840.846	22.757.957.651	722.333.798.497
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	2.230.363.043.897	89.479.022.324	2.319.842.066.221
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	12.917.573.624	901.930.000	13.819.503.624

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.462.994.196	-	162.595.088.716	-	71.462.994.196	162.595.088.716
Phải thu khách hàng và phải thu khác	577.439.720.712	(163.492.453.557)	545.877.545.310	(163.492.453.557)	413.947.267.155	382.385.091.753
Phải thu về cho vay	12.342.200.000	-	12.344.800.000	-	12.342.200.000	12.344.800.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	57.026.153.815	-	40.844.053.361	-	57.026.153.815	40.844.053.361
Đầu tư tài chính dài hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	738.271.068.723	(163.492.453.557)	781.661.487.387	(163.492.453.557)	574.778.615.166	618.169.033.830

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	438.850.408.242	438.620.054.515	438.850.408.242	438.620.054.515
Vay và nợ	805.278.924.511	673.132.169.329	805.278.924.511	673.132.169.329
Chi phí phải trả	55.250.244.417	58.999.470.329	55.250.244.417	58.999.470.329
Các khoản phải trả khác	134.142.694.276	144.088.891.484	134.142.694.276	144.088.891.484
Cộng	1.433.522.271.446	1.314.840.585.657	1.433.522.271.446	1.314.840.585.657

(*): Giá trị hợp lý của Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tổng Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	429.462.246.299	9.388.161.943	-	438.850.408.242
Vay và nợ	716.821.759.040	88.457.165.471	-	805.278.924.511
Chi phí phải trả	55.250.244.417	-	-	55.250.244.417
Các khoản phải trả khác	130.214.753.321	3.927.940.955	-	134.142.694.276
Cộng	1.331.749.003.077	101.773.268.369	-	1.433.522.271.446
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	428.944.050.176	9.676.004.339	-	438.620.054.515
Vay và nợ	605.534.567.350	67.597.601.979	-	673.132.169.329
Chi phí phải trả	58.999.470.329	-	-	58.999.470.329
Các khoản phải trả khác	132.899.602.571	11.189.288.913	-	144.088.891.484
Cộng	1.226.377.690.426	88.462.895.231	-	1.314.840.585.657

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Hằng

Nguyễn Thị Dịu

Nguyễn Việt Hà